

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-PT

Ngày 30 - 7 - 2021

V/v tranh chấp tài sản
chung sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2021/HNGĐ- PT ngày 01 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số 91/TB-TA ngày 15 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Văn Công S, sinh năm 1960; Địa chỉ: 39B đường C, tổ 37, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1964; Địa chỉ: 39B đường C, tổ 37, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Bích N có ông Trần Tuấn L, Luật sư của Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng. Địa chỉ: 270 đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Văn Công S trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Bích N đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 68/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2019 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà N đã tạo lập được một khối tài sản chung, công sức hình thành nên khối tài sản chung này phần lớn là do ông gây dựng nên. Tài sản chung là nhà và đất tại địa chỉ 39B đường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Nguồn gốc của nhà đất này do ông mua năm 1992, sau đó đến năm 1998 do công việc làm ăn sa sút, trong quá trình nhận thầu khoán ông đã thế chấp sổ đỏ cho Công ty xây lắp và dịch vụ xây lắp T nơi ông công tác để trừ nợ. Đến năm 2004, ông làm đơn xin mua lại nhà đất và ngày 27/10/2004 được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 37852, thuộc thửa đất 05, tờ bản đồ số 6, diện tích đất 52,8m² đứng tên ông và bà Nguyễn Thị Bích N. Do nhà đất này nằm trong diện giải tỏa nên được nhà nước đền bù, bố trí đất tái định cư tại lô đất số 30, có ký hiệu A3, phân khu số B2.3, diện tích 90m², đường C thuộc Khu tái định cư thuộc đồ án ven sông và khoản tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại ông và bà N chưa nhận là 1.044.784.712 đồng.

Ông khởi kiện yêu cầu Tòa án chia khối tài sản chung cụ thể như sau: Ông yêu cầu được nhận sở hữu lô đất số 30, phân khu số B2.3, diện tích 90m², đường C, thuộc Khu tái định cư tại lô đất có ký hiệu A3 thuộc đồ án ven sông và số tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư chưa được nhận là 1.044.784.712 đồng. Ông có nguyện vọng nhận tài sản và thời trả cho bà N số tiền tương ứng với 45% tổng giá trị tài sản chung.

Ông thống nhất với kết quả thẩm định giá tài sản tại thời điểm tháng 7 năm 2020, lô đất nêu trên có giá trị là 18.500.000.000 đồng.

Về nợ chung: Ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Bà thống nhất việc nhà đất tại địa chỉ 39B đường T vốn là tài sản chung của hai vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, ông Văn Công S đã lén bán ngôi nhà này cho Công ty xây lắp và dịch vụ xây lắp T. Sau khi bà phát hiện ra, bà đã tự mình đến công ty để mua lại nhà đất từ công ty và xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền

với đất chỉ đứng tên của bà nên tài sản này giờ là tài sản riêng của bà.

Hiện nay, nhà đất tại địa chỉ 39B đường T nằm trong diện giải tỏa, đền bù, bố trí đất tái định cư nên bà được bố trí lô đất số 30, phân khu số B2.3, diện tích 90m², đường C, thuộc Khu tái định cư tại lô đất có ký hiệu A3 thuộc đồ án ven sông; bà chưa đồng ý với việc bố trí đất này và bà có làm đơn khiếu nại lên Ban giải tỏa để xin thêm 01 lô phụ. Do đó, bà đề xuất phân chia tài sản như sau: Bà là người bỏ tiền ra mua căn nhà nên bà sẽ nhận 70% giá trị lô đất đường C, ông S nhận 30%. Bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung của ông S và không có ý kiến gì về kết quả thẩm định giá tài sản của Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng.

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Áp dụng: Khoản 2, 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 của Bộ luật Dân sự; Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc chia tài sản sau ly hôn của ông Văn Công Sơn. Tuyên xử:

1. Giao cho ông Văn Công S sở hữu toàn bộ lô đất số 30, phân khu số B2.3, đường C, thuộc khu tái định cư tại lô đất có ký hiệu A3 thuộc đồ án ven sông. Ông S có nghĩa vụ liên hệ với Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản - Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng và các cơ quan chức năng để làm thủ tục được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu lô đất, nếu phát sinh nghĩa vụ tài chính ông Văn Công S tự chịu.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị Bích N liên hệ với Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản - Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng để nhận số tiền bồi thường hỗ trợ còn lại chưa được nhận là 1.044.784.712đ (Một tỷ, bốn mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi tư ngàn, bảy trăm mười hai đồng).

3. Ông Văn Công S có nghĩa vụ thời trả cho bà Nguyễn Thị Bích N tiền chênh lệch của 50% giá trị lô đất khấu trừ với 50% tiền bồi thường, số tiền phải thời trả là 8.047.207.644đ (Tám tỷ, bốn mươi bảy triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn, sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

4. Về án phí: Ông Văn Công S được miễn án phí, hoàn trả cho ông Văn Công S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.730.000đ (Mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng) theo Biên lai số 0008631 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, Đà Nẵng.

- Bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 117.091.992đ (Một trăm mười bảy triệu, chín mươi một ngàn, chín trăm chín mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị Bích N phải trả lại ông Văn Công S số tiền chi phí thẩm định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 31/12/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích N nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận H với lý do: Lô đất tái định cư mà ông Văn Công S tranh chấp với bà cho đến nay cơ quan có thẩm quyền chưa lập phiếu đất, bố trí đất và chưa có quyết định giao đất vì bà chưa đồng ý với việc giải tỏa đền bù của cơ quan có thẩm quyền và đang khiếu nại. Trường hợp Tòa án thấy đủ căn cứ để phân chia tài sản thì bà đề nghị chia cho bà 70% còn ông S 30% giá trị tài sản chung vì ngôi nhà bị giải tỏa ông S đã bán cho Công ty xây lắp và dịch vụ xây lắp T và bà đã tự liên hệ với công ty để mua lại ngôi nhà này. Đồng thời ngày 21/5/2021 bà N nộp đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu được nhận đất tái định cư và phải trả cho ông S 30% tổng giá trị tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Trong thời kỳ hôn nhân, ông Văn Công S và bà Nguyễn Thị Bích N đã tạo lập được nhà và đất tại 39B đường T (nay là đường C), phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Năm 1999, ông S đã thế chấp nhà đất này cho Công ty Xây lắp và Dịch vụ xây lắp T thuộc Công ty Xuất nhập khẩu T để vay vốn thi công công trình. Tuy nhiên do ông S nhận thầu công trình thua lỗ nên ông S và bà N đã đồng ý chuyển nhượng lại nhà đất nêu trên cho Công ty Xây lắp và Dịch vụ xây lắp T thể hiện qua Hợp đồng chuyển dịch nhà ở lập ngày 19/7/1999 với số tiền chuyển nhượng 240 triệu đồng. Năm 1999 - 2000, ông S đứng ra thuê lại nhà đất này để sử dụng. Ngày 14/4/2003, bà N làm đơn gửi Công ty xuất nhập khẩu T. Ngày 21/4/2004, Công ty Xuất nhập khẩu T đã lập Hợp đồng chuyển dịch nhà ở cho ông

Văn Công S và bà Nguyễn Thị Bích N. Đến ngày 27/10/2004, ông S bà N được Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

[2] Năm 2010, nhà và đất này bị thu hồi để đầu tư xây dựng Khu phức hợp thương mại dịch vụ cao tầng tại khu vực Sân vận động L theo Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 03/11/2010 của Ủy ban nhân dân quận H. Hộ ông S bà N được phê duyệt giải quyết đền bù, hỗ trợ và bố trí đất tái định cư theo Quyết định 4930/QĐ-UBND ngày 14/6/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; số tiền đền bù, hỗ trợ là 2.604.784.712 đồng (ông S bà N đã nhận 1.530.000.000 đồng, hiện số tiền còn lại chưa nhận là 1.044.784.712 đồng) và bố trí một lô đất tái định cư diện tích 90m², lô số 30, phân khu số B2.3, đường C thuộc Khu tái định cư tại lô đất có ký hiệu A3 thuộc Đồ án ven sông.

[3] Theo nội dung đơn kháng cáo bà N cho rằng bà đang khiếu nại Ủy ban nhân dân quận H về việc cấp đất tái định cư, đồng thời cơ quan có thẩm quyền chưa lập phiếu đất, bố trí đất và chưa có quyết định giao đất nên chưa đủ điều kiện để đảm bảo cho Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông S; đồng thời bà đang tiếp tục khiếu nại việc bố trí đất tái định cư.

[4] HĐXX xét thấy, tại Công văn số 1953/BQL-TGPMB ngày 07/12/2020 của Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản - Ủy ban nhân dân quận H đã trả lời, bà Nguyễn Thị Bích N đã nhiều lần gửi đơn kiến nghị không đồng ý với phương án bố trí đất tái định cư đã được phê duyệt đối với hộ của bà N và Hội đồng bồi thường dự án đã có nhiều công văn trả lời không đồng ý với kiến nghị của bà N; riêng ông S đồng ý với việc đền bù, bố trí đất tái định cư này; ngoài ra, tại Công văn số 1475/UBND-BQLXDCB ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân quận H trả lời cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng với nội dung: kể từ thời điểm tháng 12 năm 2020 cho đến nay thì Ủy ban nhân dân quận H không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại nào của bà N về giải tỏa, đền bù. Như vậy đến thời điểm xét xử phúc thẩm, cơ quan có thẩm quyền không thụ lý giải quyết khiếu nại nào của bà N về việc bố trí đất tái định cư. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lô đất tái định cư nêu trên trị giá 18.500.000.000 đồng và số tiền bồi thường, hỗ trợ chưa nhận 1.044.784.712 đồng là tài sản chung của ông S bà N để chia là hoàn toàn có căn cứ.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/5/2021 và ngày 30/7/2021, bà N khai nại nhà đất nêu trên do bà tự bỏ ra số tiền 300 triệu đồng để mua lại của Công ty xuất nhập khẩu T thể hiện ở Giấy nộp tiền ngày 19/6/2003 do em bà là Nguyễn Thị L nộp thay và Giấy nộp tiền ngày 30/3/2004 do bà trực tiếp nộp nên bà N cho rằng công sức bà bỏ ra là nhiều hơn ông S, bà yêu cầu được nhận 70% giá trị tài sản chung.

[6] Bà N khai nại, số tiền có được để bà mua lại nhà đất 39B đường C là từ việc bà kinh doanh gia công sắt thép tại quận L từ năm 2003 đến năm 2019, thu

nhập mỗi tháng 10 triệu đồng. Tuy nhiên ông S thì cho rằng việc kinh doanh gia công sắt thép là do ông mở ra, lấy tên của bà N đứng trong giấy phép kinh doanh chứ thực tế ông là người nhận thầu các công trình nên mới làm gia công sắt thép, nhưng ông làm được vài hợp đồng thì đầu năm 2004 nghỉ kinh doanh và cũng chưa làm thủ tục kê khai thuế. Theo Công văn số 1152/UBND-TCKH ngày 14/6/2021 của Ủy ban nhân dân quận L cung cấp cho Tòa án với nội dung: “Bà Nguyễn Thị Bích N đứng tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 32E8000688 do Ủy ban nhân dân quận L cấp ngày 28/8/2003 thì hiện nay tại địa điểm số 66C đường N (cũ), phường M, quận L đã giải tỏa quy hoạch. Hộ kinh doanh sau khi làm thủ tục đăng ký kinh doanh thì trước khi đi vào hoạt động phải thực hiện đăng ký kê khai thuế, nhưng qua tra cứu thì trường hợp bà N không có tên và không có mã số thuế.” Điều này hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông S. Do đó, việc bà N cho rằng cho bà tạo thu nhập từ việc kinh doanh gia công sắt thép để có nguồn tiền mua nhà đất 39B đường C là không có cơ sở.

[7] Ông S cho rằng nhà đất 39B đường C có được là do ông bỏ ra 28 cây vàng để mua vào đầu năm 1993, lúc này bà N chỉ ở nhà nuôi con và nội trợ, kinh tế trong gia đình đều do ông làm ra, tuy nhiên do nhận thầu công trình bị thua lỗ nên năm 1999 ông và bà N đồng ý chuyển nhượng nhà đất này cho Công ty Xây lắp và Dịch vụ xây lắp T và đến năm 2003 ông là người chủ động viết đơn xin mua lại nhà nhưng để tên bà N đứng đơn, bà N đại diện nộp số tiền 300 triệu đồng để mua lại ngôi nhà; số tiền mua lại nhà là của vợ chồng có một ít, mượn của anh trai ông là Văn Công P và mượn một số người khác; sau khi làm thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ngày 27/10/2004 thì đến ngày 16/11/2004, ông và bà N đã thế chấp tài sản này vay của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng số tiền 200 triệu đồng để trả nợ tiền mua nhà. HĐXX xét thấy, lời khai của ông S là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ do ông cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm về thời điểm mượn tiền mua nhà thể hiện tại Giấy nộp tiền ngày 14/6/2003 của ông Văn Công P, Hợp đồng tín dụng ngày 18/11/2004 giữa ông, bà N với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn thành phố Đà Nẵng, điều này chứng minh công sức ông S đóng góp để hình thành nên nhà đất 39B đường C là nhiều hơn bà N.

[8] Tòa cấp sơ thẩm đánh giá công sức đóng góp của ông S bà N trong quá trình tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung ngang nhau và chia mỗi người được hưởng 50% tổng giá trị tài sản chung là đã có lợi cho bà N. Bà N kháng cáo yêu cầu chia bà được hưởng 70% và ông S được hưởng 30% trên tổng giá trị tài sản chung là không có cơ sở nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận.

[9] Về việc giao hiện vật: HĐXX xét thấy, tại cấp sơ thẩm ông S cung cấp chứng cứ hiện bà N đang đứng tên sử dụng hai lô đất tại quận L, còn ông S hiện nay không có chỗ ở nên xin nhận đất tái định cư và thôi trả cho bà N. Tại phiên tòa

phúc thẩm ngày 18/5/2021, bà N khai hai lô đất này bà đã chuyển nhượng cho người khác, hiện bà không có chỗ ở nên bà xin nhận đất tái định cư thời trả cho ông S. Tuy nhiên theo Công văn số 879/CNLC ngày 07/6/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tại quận L cung cấp cho Tòa án, hiện thửa đất 169 và 170, cùng tờ bản đồ 87, diện tích mỗi thửa 77,5m² địa chỉ lô 40, 41-B2-16, Khu số 7 TT đô thị mới Tây Bắc, phường H, quận Liên C do bà N đứng tên chưa đăng ký chính lý biến động cho người khác. Như vậy, Tòa sơ thẩm giao đất tái định cư cho ông S sử dụng và buộc ông S thời trả tiền chênh lệch về tài sản cho bà N là hoàn toàn phù hợp.

Từ những nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Ngọc, giữ nguyên án sơ thẩm.

[10] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Ngọc cho rằng nhà đất tại 39B đường C là do bà N đã bỏ tiền ra mua lại sau khi đã chuyển nhượng cho Công ty Xây lắp và Dịch vụ xây lắp T, thời điểm này ông S không có ở nhà. Do đó công sức bà N bỏ ra là nhiều hơn ông S nên đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa án sơ thẩm theo hướng chia cho bà N 70% giá trị tài sản chung, ông S 30% giá trị tài sản chung, giao đất tái định cư cho bà N và bà N có nghĩa vụ thời trả chênh lệch. HĐXX xét thấy đề nghị của luật sư là không có cơ sở để chấp nhận như nhận định trên.

[11] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên án sơ thẩm, xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX.

[12] Do không chấp nhận kháng cáo nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2, 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213 của Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bích N.

II. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2020/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng như sau:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện về việc chia tài sản sau ly hôn của ông Văn Công S.

1. Giao cho ông Văn Công S được quyền sử dụng lô đất số 30, phân khu số B2.3, diện tích 90m², đường C, thuộc Khu tái định cư tại lô đất có ký hiệu A3 thuộc Đồ án ven sông B.

Ông Văn Công S có nghĩa vụ liên hệ với Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản - Ủy ban nhân dân quận Hải C, thành phố Đà Nẵng và các cơ quan chức năng để làm thủ tục được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất, nếu phát sinh nghĩa vụ tài chính thì ông Văn Công S tự chịu.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị Bích N liên hệ với Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản - Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Đà Nẵng để nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ còn lại chưa được nhận là 1.044.784.712đ (Một tỷ, bốn mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi bốn ngàn, bảy trăm mười hai đồng).

3. Ông Văn Công S có nghĩa vụ thời trả cho bà Nguyễn Thị Bích N tiền chênh lệch về tài sản chung là 8.047.207.644đ (Tám tỷ, bốn mươi bảy triệu, hai trăm lẻ bảy ngàn, sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Văn Công S được miễn án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông Văn Công S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.730.000đ (Mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi ngàn đồng) theo Biên lai số 0008631 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H.

- Bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 117.091.992đ (Một trăm mười bảy triệu, không trăm chín mươi một ngàn, chín trăm chín mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị Bích N thời trả lại ông Văn Công S số tiền chi phí thẩm định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng)

III. Án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị Bích N phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005245 ngày 15/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố Đà Nẵng.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận H;
- CCTHADS Quận H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến